ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 59 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	I. Khu vực thị trấn Đồng Nai:	
I.	Tuyến đường Phạm Văn Đồng: (từ đoạn 1 đến đoạn thứ 5)	
1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyển	1.550
2	Từ đất nhà ông Trần Duy Tập đến giáp đường đi vào Xưởng điều (cạnh nhà ông Quý)	1.000
3	Từ đất ông Trần Văn Quý đến giáp ranh đất xã Phù Mỹ	650
4	Từ đất nhà ông Trần Hữu Kỳ đến giáp cầu Hai cô	860
5	Từ đất nhà máy chà ông Hoàng Văn Tư đến hết đất ông Trần Văn Dũng - đường Phạm Văn Đồng và hết nhà ông Vũ Thanh Tương - đường Đinh Bộ Lĩnh	1.300
II.	Đường Đinh Bộ Lĩnh: (từ đoạn thứ 8 đến đoạn thứ 10)	
6	Từ đất nhà ông Trần Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương (đi Gia Viễn)	850
7	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu (đi Gia Viễn)	1.000
8	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu đến hết đất nhà ông Đinh Văn Bắc (đi Gia Viễn)	600
9	Từ giáp đất nhà ông Đinh Văn Bắc đến hết đất nhà ông Vũ Văn Tào (đi Gia Viễn)	400
10	Từ đất nhà ông Lê Văn Dực đến giáp cầu 1 Gia Viễn	200
III.	Đường Hai Bà Trưng: (từ đoạn thứ 1 đến đoạn thứ 14)	
11	Từ giáp Cầu 2 cô đến hết đất nhà ông Lưu Vũ Vinh (đi hướng Đức Phổ)	600
12	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Minh đến hết đất nhà ông Trần Văn Thỏa (đi Đức Phổ)	850
13	Từ đất nhà ông Trần Văn Dũng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (đi Đức Phổ)	430
14	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lẫm đến giáp ranh xã Đức Phổ	300
IV.	Tuyến Đường Trần Lê: (từ đoạn thứ 15 đến đoạn thứ 19)	
15	Từ giáp ranh xã Phù Mỹ đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12-5)	600

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
16	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	620
17	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	700
18	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	600
19	Từ giáp đất ông Trần Gà đến giáp đất ông Vũ Đình Hiển	750
V.	Đướng Lê Thị Riêng: (từ đoạn 20 đến đoạn thứ 22)	
20	Tuyến 9.1 (Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà Bùi Văn Hống)	170
21	Tuyến 3.2 (Từ đất nhà ông Lã Quang Doanh đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3)	120
22	Từ đất nhà ông Đặng Xuân Đước đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Sơn	170
23	Tuyến 9.2 (Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Mão đến hết đất nhà ông Đào Xuân Thành). đường Bà Triệu	220
24	Tuyến 9.3 (Từ đất nhà bà Trần Thị Hương Thương đến giáp khu dân cư đường lô 2). đường Nguyễn Công Trứ	350
25	Tuyến 8.1 (Từ đất nhà ông Vũ Đình Thiều đến giáp khu dân cư đường lô 2). đường Hoàng Hoa Thám	130
26	Tuyến 8.2 (Từ đất nhà ông Đinh Văn Diện đến giáp khu dân cư đường lô 2). đường Võ Thị Sáu	430
27	Tuyến 8.3 (Từ đất nhà ông Khương Đình Phùng đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu)	110
28	Tuyến 8.4 (Từ đất nhà ông Đặng Xuân Sinh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Liên)	170
29	Tuyến 3.1 (Từ Xưởng điều đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hà) - đường La Văn Cầu	220
30	Từ đất nhà bà Đỗ Thị Ngọc Trinh đến đường Khu 8.4 - đường Đào Duy Từ	330
31	Tuyến 7.1 (Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Ngân đến đất nhà ông Đỗ Huy Hòa)	200
32	Tuyến 7.2 (Từ khu dân cư đường lô 2 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lục)	130
33	Từ đất nhà ông Trần Văn Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Thanh	100
34	Tuyến đường nội bộ khu Kinh doanh	370
35	Tuyến 6.1 (Từ đất ông Nguyễn Văn Đức đến giáp đất khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện). đường Nguyễn Tri Phương	260
36	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	120
37	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc (Đường đối diện suối chuồng bò)	320
38	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại	170
39	Tuyến 5.1 (Từ đất nhà ông Trần Văn Minh đến hết đất nhà ông Hà Ngô Lâm). đường Phạm Ngọc Thạch	200
40	Tuyến 5.2 (Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến giáp khu dân cư đường lô 2)	140

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
41	Tuyến 5.3 (Từ đất nhà ông Đinh Hải Lương đến hết đất nhà ông Bùi Đình Nhương). đường Nguyễn Trỗi	150
42	Từ đất nhà bà Lục Thị Nong đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền	110
43	Từ đất nhà ông Vũ Sơn Đông đến hết đất nhà ông Trần Văn Viện - đường Nguyễn Minh Châu	550
44	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Quán đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù khiêu)	330
45	Tuyến 1.1 (Từ giáp đất nhà trẻ khu 1 đến giáp mương Đăk lô) - đường Kim Đồng	140
46	Tuyến 1.2 (Từ đất nhà bà Vũ Thị Hà đến giáp mương thuỷ lợi Đắk lô) - đường Phan Đình Giót	110
47	Tuyến 10.1 (Từ đất nhà ông Chu Đình Quyết đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thuấn)	100
48	Tuyến 10.2 (Từ đất nhà ông Hoàng Văn Rum đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiền)	80
49	Tuyến Khu 2.1 từ đất bà Đặng Thị Cúc đến hết đất ông Lương Văn Bốn (Từ cầu 2 cô đi vào) - đường Nguyễn Viết Xuân	70
50	Tuyến Khu 2.2 ừ đất nhà ông Mai Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lim - đường Lê văn Tám	220
51	Tuyến Khu 2.3 từ đất ông Trần Văn Vinh đến hết đất nhà Trịnh Văn Lịch	70
52	Tuyến đường loại 2: Là những tuyến đường xe 2, 3 bánh ra vào được	60
53	Tuyến đường loại 3: Là những tuyến đường còn lại	55
	II. Khu vực đô thị loại 5: Phước Cát 1.	
1	- Từ đất ông Ngô Xuân Hiền đến giáp đất ông Trương Cao Viên và từ đất ông Trần Xuân đến giáp đất ông Nguyễn Văn Hiền	450
2	- Từ đất ông Trương Cao Viên đến giáp đất Lâm Văn Quang - Từ đất ông Nguyễn Văn Hiền đến giáp đất ông Võ Tấn Phúc	1.100
3	- Từ đất ông Lâm Văn Quang đến hết đất ông Đặng Văn Long - Từ đất ông Phan Văn Cuộc đến hết đất ông Dương Xuân Thanh - Từ đất ông Võ Tấn Phúc đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng - Từ đất ông Nguyễn Văn Ngọc (bến xe) đến hết đất ông Đỗ Tiến Bang - Từ đất ông Võ Văn Minh đến hết đất ông Bùi Đình Nhỏ - Từ đất ông Nguyễn Văn Phải đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương - Từ đất ông Nguyễn Văn Đức đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu - Từ đất ông Tống Văn Định đến hết đất ông Lương Văn Toan - Từ đất ông Trần Văn Điền đến hết đất ông Võ Trung Hùng	1.400
4	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân đến hết đất ông Kim Văn Bút	500
5	- Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh đết hết đất nhà Văn Hóa Cát Lâm 3 - Từ đất ông Nguyễn Văn Chiến đến hết đất ông Trần Văn Đường.	500

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	- Từ đất ông Nguyễn Văn Phong đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc và từ đất ông Hà Công Khanh đến hết đất bà Hà Thị Hoa. - Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc đến giáp đất ông Nguyễn Đẩu (hướng đi Cát Lương) và từ đất ông Nguyễn Văn Tâm đến hết đất ông Lý Viết Ngôn. - Từ đất ông Nguyễn Thành Sơn đến giáp cầu Treo. - Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (quán nước) đến giáp cầu Treo.	1.200
7	- Từ đất ông Nguyễn Theo đến hết đất bà Trương Thị Trưng (đường ĐH 93)	500
8	- Từ đất sân vận động (ông Ngữ) đến hết đất ông Phan Văn Chài. Và từ đất ông Lê Trung Thực đến hết đất ông Phan Văn Phủ.	250
9	- Từ đất ông Mã Văn Tuân (Cát Lợi) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (trại heo). - Từ đất ông Nguyễn Văn Tô đến giáp đất bà Phan Thị Tuyết.	200
10	- Từ Trạn Bơm Phước Cát 1 đến hết đất ông Thủy (Công an). - Từ đất ông Trần Đình Phương đến hết đất ông Phạm Văn Thủy.	300
11	- Từ đất ông Đặng Văn Sang đến hết đất ông Trần Đình Thanh. - Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận đến hết đất bà Võ Thị Út.	350
12	- Từ đất bà Phan Thị Gái đến hết đất ông Nguyễn Văn Đức - Từ nhà ông Võ Xuân An đến hết đất ông Phạm Văn Đức.	400
13	- Từ đất ông Trần Văn Hải (Hoa xì dầu) đến hết đất bà Võ Thị Năm. - Từ đất bà Nguyễn Thị Lan đến giáp đất ông Triệu Y Men.	200
14	- Từ giáp đất ông Phạn Văn Thủy đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (Trần Đình Phương) và từ đất ông Đỗ Phúc Thương đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại.	400
15	- Từ đất ông Lê Đức Sự đến giáp kênh mương thủy lợi.	300
16	- Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng và từ đất bà Phan Thị Tuyết đến giáp đất ông Nguyễn Văn Niên.	250
17	- Từ đất bà Trần Thị Sắn đến hết đất ông Bùi Đình Cương và từ đất bà Trần Thị Tửu đến giáp trường tiểu học Kim Đồng.	270
18	- Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Văn Đẩu	300
19	- Từ đất bà Phan Thị Hà đến hết đất ông Phan Văn Cần và từ đất ông Nông Văn Xướng đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh.	150

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN :

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I.	**XÃ PHƯỚC CÁT 1**	
1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1 :	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	- Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất trường tiểu học Cát An 2 và đối diện đất ông Trần Hữu Xương.	350
2	- Từ đất ông Nguyễn Kế Mương và diễn bà Tô Thị Thiệu (ĐH 93) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường bù Kiêu)	150
3	- Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng và từ đất ông Trịnh Phi Hùng đến hết đất ông Võ Xuân Hậu (ĐT 721).	300
4	- Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái và từ đất ông Lý Hiền Hoan đến đất trường Mần Non Cát Lương.	250
5	- Từ đất ông Nguyễn Mỡ đến giáp ranh xã Phước Cát 2 và đối diện bên kia đường	170
6	- Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng đến hết đất ông Đào Thanh Bình và đối diện bên kia đường	140
7	- Từ đất ông Võ Minh Dũng (Cát An 2) đến hết đất ông Nguyễn Văn Nhẫn.	150
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	130
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		90
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		60
II.	**XÃ PHÙ MỸ**	
1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1 :	
	1, đường Phạm Văn Đồng: (từ đoạn số 1 đến đoạn thứ 6)	
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai đến hết đất ông Lê Hồng Long	600
2	Từ đất ông Cao Văn Phương đến hết đất ông Tô Văn Tiên và đối diện	700
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (Thôn 2)	650
4	Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Phan Văn Cường (sửa xe) và Từ ông đất Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (Thôn 3)	600
5	Từ đất bà Phạm Thị Lan đến hết đất ông Thể (Đường vào bãi cát)	580
6	Từ đất ông Nguyễn Nhiễu đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện	610
	2, Đường Bùi Thị Xuân: (từ đoạn thứ 7 đến đoạn thứ 8)	
7	Từ đất ông Đỗ Quốc Toản đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Thôn 4)	450
8	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm đến hết đất bà Phạm Thị Thơm	300
9	Từ đất ông Phan Hữu Chỉnh đến giáp khu dân cư đường lô 2 - đường Nguyễn Thái Học	460

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
10	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng đến hết đất ông Lê Chu Huân - đường Nguyễn Trung Trực	300
11	Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị đến đất ông Lê Văn Dục - đường Lê Quý Đôn	200
12	Từ đất ông Đoàn Văn Đức đến hết đất ông Đồng Thân - đường Ngô Mây	200
13	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp đến hết đất ông Nguyễn Công Thanh	200
	3, Đường Trần Lê (Khu vực đường Lô 2)	
14	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	650
15	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	670
16	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	700
17	Từ đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	750
18	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh thị trấn Đồng Nai	650
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	150
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		120
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		60
III.	**XÃ GIA VIỄN :**	
1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1 :	
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến kênh Đa bo A (hướng đi Tiên Hoàng)	650
2	Từ Đinh Ngọc Bình đến hết đất ông Nguyễn Quang Vinh (đi Tiên Hoàng)	400
3	Từ đất bà Đinh Thị Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Tân (hướng đi Tiên Hoàng)	250
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	150
5	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (hướng đi Nam Ninh)	900
6	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền đến hết đất UBND xã Gia Viễn (đi Nam Ninh)	620
7	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất Trường cấp I Gia Viễn (hướng đi Nam Ninh)	500

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ đất ông Nguyễn Văn Đại đến hết đất ông Nhữ Văn Tứ (hướng đi Nam Ninh)	250
9	Từ giáp đất ở ông Nhữ Văn Tứ (thửa số 737) đến giáp ranh xã Nam Ninh	130
	Đất khu vực quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)	
10	Từ Lô đất 3A.9 đến hết lô đất 3A.19	500
11	Từ lô đất 3B.1 đến hết Lô đất 3B.21	350
12	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (hướng đi TT Đồng Nai)	600
13	Từ đất ông Đặng Hữu Bình đến cầu 3 Gia Viễn (hướng đi TT Đồng Nai)	350
14	Từ giáp cầu 3 Gia Viễn đến hết đất ông Lê Anh Mạc (hướng đi TT Đồng Nai)	140
15	Từ đất ông Nguyễn Đại Từ đến hết đất ông Phạm Thanh Bình (đi TT Đồng Nai)	300
16	Từ đất ông Phạm Bá Quát đến giáp ranh TT Đồng Nai	130
17	Từ đất bà Trần Thị Lĩnh đến hết đất ông Phạm Ngữ (hướng đi vào hồ Đắc Lô)	100
18	Từ đất ông Bùi Đức Hiến đến hết đất ông Bùi Đức Minh (đường Vân Minh)	150
19	Từ đất ông Bùi văn Quỳnh đến hết Phân hiệu trường Vân Minh	110
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	90
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		70
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		35
IV.	**XÃ MỸ LÂM :**	
1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1:	
1	Từ trạm xá đến hết đất ông Nông Văn Coóng	120
2	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức	80
3	Từ đất ông Phạm Văn Đông đến giáp ranh xã Nam Ninh	65
4	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến hết đất ông Lê Văn Hồng	70
5	Từ trạm xá đến giáp đất bà Bùi Thị Hằng	80
6	Từ đất bà Bùi Thị Hằng đế hết đất bà Nguyễn Thị Tiện (giáp ranh xã Tư Nghĩa)	65
7	Từ đất ông Vũ Đại Liên đến hết đất ông Bùi Kiên Định	75

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ trạm xá đến hết đất ông Đoàn Văn Chương	50
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	45
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		35
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		30
V.	**XÃ QUẢNG NGÃI :**	
1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:	
1	Từ cầu Đạ sị đến hết đất ông Trần Văn Tư (cầu Đạ Sỵ cũ)	250
2	Từ đất ông Vũ Thế Phương đến hết đất ông Tô Trọng Nghĩa	400
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê	340
4	Từ đất ông Bùi Văn Dũng đến đất ông Cao Minh Tuấn	350
5	Từ đất ông Nguyễn Lâm Anh đến đất trạm xá cũ (đường ĐH 92)	220
6	Từ đất ông Đồng Hoài Minh đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	300
7	Từ đất ông Cao Xuân Trường đến hết đất ông Nguyễn Tơ (trung tâm xã)	400
8	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (hướng đi Đạ tẻh)	220
9	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai đến giáp ranh địa phận Đạ tẻh	270
10	Từ đất bà Ngô Thị Loan đến hết đất ông Trần Văn Khoát	200
11	Từ đất ông Lê Thái Thi đến hết đất ông Đinh Thiên Vân	140
12	Từ đất ông Đặng Quang Sinh đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ	120
13	Từ đất ông Đỗ Tiến Thành đến hết đất ông Lê Văn Dung	120
14	Từ đất bà Bùi Thị Kim Vân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà	150
15	Từ đất nhà ông Phan Cảnh Biên đến hết đấ bà Mai Thị Thu Hương	250
16	Từ đất ông Chế Văn Hòa đến hết đất ông Phạm Văn Phu	250
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	200
18	Từ đất ông Trần Văn Cúc đến hết đất ông Nguyễn Tãi	120
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	110

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		80
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		50
VI.	**XÃ TƯ NGHĨA**	
1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:	
1	Từ đất ông Nguyễn Đức Thắng đến giáp cầu Đạ Sỵ cũ	210
2	Từ đất ông Lê Đình Lam đến hết đất ông Lê Thanh Chương	170
3	Từ đất ông Bùi Văn Hoà đến hết đất ông Nguyễn Tăng Kiệt	380
4	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu đến hết đất ông Bùi Khánh;	360
5	Từ đất Phạm Văn Cuông đến hết đất bà Nguyễn Thị Thọ	250
6	Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng	100
7	Từ đất ông Trần Văn Sơn đết đất ông Khương Đình Phùng (hướng đi Mỹ Lâm)	95
8	Từ đất ông Ninh Văn Bích đến hết đất ông Đoàn Thanh Tuấn	100
9	Từ đất ông Đoàn Anh Viết đến hết đất ông Nguyễn Văn Thầm (khu trung tâm xã)	140
10	Từ giáp đất ông Đinh Công Bậc đến hết đất ông Lê Văn Tiến	95
11	Từ đất ông Hoàng Văn Nông đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu	130
12	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba đến cống 19/5	90
13	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải	85
14	Từ sau cống 19/5 đến hết đất ông Phạm Văn Lâm	80
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	75
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		70
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		50
VII.	**XÃ NAM NINH**	
1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:	
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng	200

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ đất ông Mai Văn Tam đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi	180
3	Từ đất ông Trần Văn Tiến đến ranh xã Tiên Hoàng,	130
4	Từ Cầu 1 Nam Ninh đến giáp ranh giới xã Gia Viễn	150
5	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp	120
6	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	90
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Đào đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm	70
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	65
2.Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		50
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		35
VIII.	**XÃ TIÊN HOÀNG :**	
1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:	
1	- Từ đất ông Nguyễn Công Thăng đến cầu sắt, và - Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân;	280
2	- Từ đất ông Đỗ Đình Lai đến hết đất ông Đinh Bá Trung và - Từ đất ông Trần Văn Duẩn đến giáp ranh Gia Viễn; - Từ cầu sắt (cầu 5) đến hết đất ông Đinh Tiến Ba. - Từ đất ông Lê Ngọc Chinh đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh	195
3	- Từ đất ông Bùi Huy Ly đến hết đất ông Trần Như Chuống; - Từ đất ông Phạm Xuân Phong đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ;	150
4	- Từ đất ông Vũ Văn Kịnh đến hết đất bà Vũ Thị Mùi (thôn 1) - Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh,	140
5	- Từ đất ông Trần Văn Hoan đến hết đất ông Đinh Công Luyến. - Từ ngã ba ông Phạm Văn Quý đến ngã ba ông Nguyễn Đức Sơn (tách đoạn) - Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (bổ sung) - Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến nhà Công vụ giáo viên cấp II (bổ sung) - Từ đất ông Dương Đức Hạ đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 2 (bổ sung) - Từ đất ông Đinh Duy Bốn đến hết đất ông Trần Xuân Quynh - Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân	115

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	90
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		65
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		50
IX.	**XÃ ĐỨC PHỔ :**	
1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:	
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai đến hết đất ông Nguyễn Minh Tuấn	320
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp đến hết đất ông Lê Chí Chuyên	230
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban đến đất bà Nguyễn Thị Đào	260
4	Từ đất ông Trần Lập đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (trung tâm xã)	400
5	Từ đất ông Nguyễn Mưu đến giáp ranh xã Phước Cát 1,	315
6	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai (đường Bù khiêu) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh	240
7	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới xã Phước Cát 1 (đường Bù khiêu)	130
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	110
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		75
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		50
X.	**XÃ PHƯỚC CÁT 2:**	
1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:	
1	Từ cầu sắt Phước Hải đến hết đất ông Trần Duy Đệ	132

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ đất ông Đinh Ích Triều đến hết đất ông Lương Văn Đường	85
3	Từ đất ông Ngô Tùng Bá đến hết đất ông Hồ Bến (thửa số 01 tờ BĐ 03)	77
4	Từ đất ông Trần Văn Chương đến hết đất bà Phạm Thị Liên	77
5	Từ nhà Văn hoá thôn Phước Hải đến hết đất UBND xã	66
6	Từ đất ông Võ Văn Huê đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh	55
7	Từ ngã ba nhà ông Đặng Viết Trung đến cầu khỉ	55
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	50
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		40
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		35
XI.	**XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG:**	
1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1:	
1	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	80
2	Từ đất ông Điểu K Lết đến đất ông Điểu K Đúp	70
3	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất ông Điểu K Thành	65
4	Từ đất ông Điểu K Khung đến hết đất ông Điểu K Lộc B	65
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	35
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		25
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		20

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số	Đơn vị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Thị trấn Đồng Nai	25	20	10
02	Xã Phù Mỹ	27	21	15
03	Xã Gia Viễn	26	22	15
04	Xã Đức Phổ	25	20	14
05	Xã Phước Cát 1	25	20	14
06	Xã Phước Cát 2	26	22	16
07	Xã Quảng Ngãi	20	17	12
08	Xã Nam Ninh	18	15	11
09	Xã Tiên Hoàng	22	18	14
10	Xã Tư Nghĩa	22	20	17
11	Xã Mỹ Lâm	18	16	13
12	Xã Đồng Nai Thượng	18	16	13

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số	Đơn vị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Thị trấn Đồng Nai	14	11	8
02	Xã Phù Mỹ	13	11	9
03	Xã Gia Viễn	15	12	8
04	Xã Đức Phổ	15	12	8

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số	Đơn vị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
05	Xã Phước Cát 1	15	12	10
06	Xã Phước Cát 2	17	15	12
07	Xã Quảng Ngãi	10	8	7
08	Xã Nam Ninh	10	9	6
09	Xã Tiên Hoàng	11	10	7
10	Xã Tư Nghĩa	11	9	7
11	Xã Mỹ Lâm	8	7	5
12	Xã Đồng Nai Thượng	10	9	7

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số	Đơn vị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Xã Gia Viễn		10	9
02	Xã Quảng Ngãi	9	8	7
03	Xã Nam Ninh			7
04	Xã Tiên Hoàng	9	7	6
05	Xã Tư Nghĩa	11	9	8
06	Xã Mỹ Lâm	10	8	7
07	Xã Đồng Nai Thượng	9	7	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản suất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến